TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 13-3-2024
V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Triều

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 101/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Tạ Kim T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số E, đường C, khu phố A, phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Phạm Thị T1: Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 07/3/2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Võ Thanh V thuộc công ty L, đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn R sinh năm 1964;

2. Bà Nguyễn Thị Bé H1 sinh năm 1964;

3. Chị Phạm Ngọc T2, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Bé H1: Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông R bà Bé H2: Luật sư Võ Thanh V, thuộc công ty L, đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Phạm Thị T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn R, Nguyễn Thị Bé H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Do gia đình hai bên quen biết và đồng ý, anh và chị Phạm Thị T1 tổ chức cưới nhau vào năm 2004 được Ủy ban nhân dân xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau thời gian chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi với nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đã ly thân nhau vào tháng 8/2022 đến nay.

- Về con chung: giữa anh và chị T1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Triệu Q sinh ngày 26/3/2005 và Nguyễn Thị Triệu V1 sinh ngày 23/11/2008.

- Tài sản chung:

Vợ chồng có 01 căn nhà kiên cố cất trên đất do cha mẹ vợ cho. Ngoài ra anh H còn có bán 1000 m^2 đất của cha mẹ ruột cho để mua lại của cha, mẹ vợ là ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1 với diện tích đất 2.400 m^2 hiện ông R và bà Bé H2 chưa tách thửa.

- Nợ chung: Vợ chồng ông không nợ gì ai.

Anh Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung như sau:

1. Chấp nhận cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị T1 .

2. Về con chung: giao cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung chưa thành niên tên Nguyễn Thị Triệu V1 sinh ngày 23/11/2008. Anh H tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

3. Tài sản chung:

Nhà và đất do cha vợ, mẹ vợ cho hiện vợ đang quản lý anh không yêu cầu chia.

Yêu cầu ông Phạm Văn R chia tách cho anh diện tích đất 1.000 m^2.

Bị đơn chị Phạm Thị T1 trình bày:

Chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Nguyễn Văn H; đồng ý nuôi dưỡng cháu Triệu V1 và mức cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng theo tự nguyện của anh H; Về tài sản chung: mua đất của ông Phạm Văn R chỉ trả tiền có 1000 m^2, chị T1 không yêu cầu gì đối với 1000 m^2 đất này. Nhà và đất có căn nhà là của cha, mẹ của chị cho chưa sang tên.

Nợ chung: yêu cầu anh H phụ trả nợ cho ông R, bà Bé H2 số tiền 100.000.000 đồng và chị Phạm Ngọc T2 (em gái chị T1) số tiền 37.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1 trình bày thống nhất tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải ngày 15/5/2023 như sau: Ông bà đồng ý cắt cho Nguyễn Văn H diện tích đất 1000 m^2 trong thửa đất số 38 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Phạm Văn R đứng tên; yêu cầu vợ chồng Hội, T1 trả số tiền 100.000.000 đồng.

Chị Phạm Ngọc T2 không có văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, không có đơn yêu cầu độc lập.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 101/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 55, 81, 82, 83, 110, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1 Điều 129 của Bộ luật Dân sự Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị T1 .

2. Con chung: Giao 01 con chung tên Nguyễn Thị Triệu V1 sinh ngày 23/11/2008 cho chị Phạm Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận anh H tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng tính từ tháng 9/2023 đến khi cháu V1 đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Công nhận diện tích đất 1000 m^2 thửa 41 tách ra từ một phần của thửa đất số 37 tờ bản đồ số 32 tại ấp Q, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Phạm Văn R ngày 20/10/2011 là của anh Nguyễn Văn H đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1.

Buộc ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1 phải có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Văn H diện tích đất 1000 m^2 thửa 41 tách ra từ một phần của thửa đất số 37, tờ bản đồ số 32, tại ấp Q, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Nguyễn Văn H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích đất 1000 m^2 thửa 41 theo sơ đồ đính kèm bản án này.

Ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích đất còn lại 1373,1m^2 thửa 42 tách ra từ một phần của thửa đất số 37 tờ bản đồ số 32 tại ấp Q, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Phạm Văn R ngày 20/10/2011 (theo sơ đồ đính kèm bản án này).

Ngày 09/10/2023 bị đơn chị Phạm Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Bé H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Phạm Thị T1 có đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Quốc C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng diện tích đất 1000m^2 thửa 41 tách ra một phần của thửa đất số 37, tờ bản đồ số 32 đất toạ lạc tại ấp Q, xã T, thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Phạm Văn R ngày 20/10/2011 là có nguồn gốc từ cha chị cho chị từ năm 2015 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Bé H1 có đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Quốc C kháng cáo cho rằng diện tích đất 1000m^2, thửa 41 tách ra một phần của thửa đất số 37 tờ bản đồ số 32 đất toạ lạc tại ấp Q, xã T, thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do ông Phạm Văn R ngày 20/10/2011 đứng tên, vợ chồng ông R bà Bé H2 cho vợ chồng anh H bà T1 từ năm 2015 đến nay quản lý chăm sóc là tài sản của ông R bà Bé H2 vì thương con gái và cháu ngoại nên tạm thời giao cho anh H, chị T1 canh tác để cải thiện cuộc sống hàng ngày.

Nguyên đơn Nguyễn Văn H có người đại diện theo uỷ quyền của anh H bà Tạ Kim T không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và ông R bà Bé H2 trình bày: Nguồn gốc phần đất 1000m^2 là của ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1, việc anh H cho rằng ông R bà Bé H2 đã bán cho anh là không đúng. Phía anh H cũng không chứng minh được hợp đồng chuyển nhượng phần đất này, ông bà muốn cho anh H và chị T1 đoàn tụ để lo chăm sóc con cái, nên tại biên bản hoà giải ông bà trình bày cho rằng không có bán mà chỉ cho vợ chồng anh H chị T1 canh tác nuôi sống trong gia đình và cháu ngoại, thực tế phần đất này ông bà vẫn canh tác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất 1000m^2 cho anh H là không hợp lý, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của

bị đơn chị T1 và ông R bà Bé H2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của chị T1, ông R, bà Bé H2 không cung cấp được chứng cứ gì khác, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông R và bà Bé H2 là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Luật sư và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Bị đơn chị Phạm Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Bé H1 kháng cáo còn trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" là đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H có người đại diện theo uỷ quyền bà Tạ Kim T, bị đơn chị Phạm Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Bé H1 có người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Quốc C có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Ngọc T2 vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về nội dung: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy cấp sơ thẩm giải quyết về quan hệ hôn nhân ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị T1, về con chung giao 01 con chung tên Nguyễn Thị Triệu V1 sinh ngày 23/11/2008 cho chị Phạm Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận anh H tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng tính từ tháng 9/2023 đến khi cháu V1 đủ 18 tuổi, anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung, chị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông R, bà Bé H2 chỉ kháng cáo về phần diện tích đất 1000m^2 chị T1 cho rằng có nguồn gốc từ cha chị cho chị từ năm 2015 đến nay, ông R bà Bé H2 cho rằng vì thương con gái và

cháu ngoại nên tạm thời giao cho vợ chồng anh H chị T1 canh tác để cải thiện cuộc sống hàng ngày.

Xét lời trình bài này là không có cơ sở vì tại biên bản hoà giải ngày 15/5/2023 (bút lục số 20) chị T1 trình bày anh H mua đất của Cha mẹ ruột chỉ trả tiền có 1000m^2, ông R bà Bé H2 cũng thừa nhận là anh H có mua đất và chỉ trả tiền 1000m^2 và phần đất này hiện nay chưa sang tên cho anh H. Việc chị T1 kháng cáo cho rằng Toà án không tính công sức đóng góp của ông R bà Bé H2 trong phần đất 1000m^2 này là thiệt thòi quyền lợi cho cha mẹ chị. Tại bản tự khai chị T1 cũng thừa nhận sau khi anh H mua phần đất 1000m^2 này anh H trực tiếp canh tác cho đến khi xảy ra tranh chấp do đó yêu cầu kháng cáo của chị là không có cơ sở. Ông R bà Bé H2 cho rằng diện tích 1000m^2 đất này ông bà không có bán mà chỉ cho vợ chồng anh H chị T1 canh tác nuôi sống trong gia đình và nuôi cháu ngoại là con của anh H chị T1. Xét yêu cầu kháng cáo này là mâu thuẫn với lời trình bài tại biên bản hoà giải ngày 15/5/2023 ông bà thừa nhận có bán cho anh H 1000m^2 và hiện chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của chị T1, ông R và bà Bé H2 là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T1, ông R và bà Bé H2 là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên chị T1, ông R bà Bé H2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 55, 81, 82, 83, 110, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1 Điều 129 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ điểm b khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị T1 . Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Bé H1. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 101/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân:

Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị T1 .

2. Con chung:

- Giao 01 con chung tên Nguyễn Thị Triệu V1 sinh ngày 23/11/2008 cho chị Phạm Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận anh H tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng tính từ tháng 9/2023 đến khi cháu V1 đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Công nhận diện tích đất 1000 m^2 thửa 41 tách ra từ một phần của thửa đất số 37 tờ bản đồ số 32 tại ấp Q, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Phạm Văn R ngày 20/10/2011 là của anh Nguyễn Văn H đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1.

Buộc ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1 phải có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Văn H diện tích đất 1000 m^2 thửa 41 tách ra từ một phần của thửa đất số 37 tờ bản đồ số 32 tại ấp Q, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Nguyễn Văn H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích đất 1000 m^2 thửa 41 theo sơ đồ đính kèm bản án này.

Ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Bé H1 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích đất còn lại 1373,1 m^2 thửa 42 tách ra từ một phần của thửa đất số 37 tờ bản đồ số 32 tại ấp Q, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Phạm Văn R ngày 20/10/2011 (theo sơ đồ đính kèm bản án này).

4. Về án phí:

Chị Phạm Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, chị T1 đã tạm nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0018720 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh tiền G.

Ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Bé H1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm và 300.000 đồng án phí sơ thẩm, ông R bà Bé H2 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0018719 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Sau khi được cấn trừ, ông R và bà Bé H2 còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh H

đã nộp 5.300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018436 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, cấn trừ nên trả lại cho anh H số tiền 5.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Triều